

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2020



**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>3 732 079 594 386</b>	<b>2 716 950 894 637</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>979 359 432 981</b>	<b>657 366 550 290</b>
1 - Tiền	111	979 359 432 981	657 366 550 290
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>2 091 545 746 573</b>	<b>1 217 593 613 617</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 004 093 484 443	973 984 669 592
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	82 454 967 817	65 615 215 318
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	78 692 841 677	183 124 942 944
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(73 802 869 320)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	107 321 956	107 567 296
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>656 755 318 525</b>	<b>833 956 579 552</b>
1 - Hàng tồn kho	141	656 755 318 525	833 956 579 552
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4 419 096 307</b>	<b>8 034 151 178</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	997 084 818	435 391 666
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3 420 485 834	7 597 233 857
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>294 949 659 747</b>	<b>297 765 733 665</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1 184 220 916</b>	<b>1 276 562 916</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 184 220 916	1 276 562 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>290 535 214 695</b>	<b>292 546 352 282</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	226 485 817 759	236 701 843 012
- Nguyên giá	222	793 324 989 501	777 990 230 270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(566 839 171 742)	(541 288 387 258)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	64 049 396 936	55 844 509 270
- Nguyên giá	228	78 970 695 623	65 651 866 058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(14 921 298 687)	(9 807 356 788)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>394 134 855</b>	<b>102 610 017</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	394 134 855	102 610 017
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2 836 089 281</b>	<b>3 840 208 450</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 836 089 281	3 840 208 450
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>4 027 029 254 133</b>	<b>3 014 716 628 302</b>



Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>2 947 729 424 208</b>	<b>2 180 195 061 161</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2 946 891 937 814</b>	<b>2 179 357 574 767</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	440 062 151 608	255 257 910 404
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15 075 717 490	10 531 499 805
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	99 481 772 887	41 686 190 607
4 - Phải trả người lao động	314	56 229 366 516	40 868 557 988
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	305 800 991 549	273 442 996 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	47 592 061 581	48 112 293 271
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 844 936 894 138	1 391 659 099 651
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	137 712 982 045	117 799 026 361
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B - vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>1 079 299 829 925</b>	<b>834 521 567 141</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 079 299 829 925</b>	<b>834 521 567 141</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	289 155 284 170	282 818 378 777
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	192 763 774 231	165 226 285 630
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	307 324 271 524	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	307 324 271 524	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>4 027 029 254 133</b>	<b>3 014 716 628 302</b>

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021  
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý IV - năm 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01		1864 508 647 480	1553 386 422 519	4931 419 174 138	4266 942 499 265
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 720 588 529	1 473 782 887	8 956 115 119	11 182 650 081
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		1862 788 058 951	1551 912 639 632	4922 463 059 019	4255 759 849 184
4- Giá vốn hàng bán	11		1358 775 879 508	1038 100 014 601	3414 540 925 840	2966 451 873 050
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		504 012 179 443	513 812 625 031	1507 922 133 179	1289 307 976 134
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 360 984 909	2 333 579 176	11 130 142 525	9 061 869 598
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23		11 834 434 576 11 676 633 392	19 690 167 879 19 014 663 276	62 426 880 493 59 335 959 661	75 646 861 814 73 473 920 599
8- Chi phí bán hàng	25		250 909 956 171	312 225 183 761	836 341 022 696	750 067 996 147
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		71 816 026 011	27 198 631 387	184 614 932 050	112 147 823 039
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30		172 812 747 594	157 032 221 180	435 669 440 465	360 507 164 732
11- Thu nhập khác	31		-11 548 211 961	159 218 941 559	-10 956 469 737	161 148 063 845
12- Chi phí khác	32			359 734 552 497	808 836 909	360 106 069 555
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40		-11 548 211 961	-200 515 610 938	-11 765 306 646	-198 958 005 710
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		161 264 535 633	-43 483 389 758	423 904 133 819	161 549 159 022
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51		32 864 194 643	-7 555 171 824	87 829 862 297	36 378 756 291
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		128 400 340 990	-35 928 217 934	336 074 271 522	125 170 402 731
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11 165.25		29 223.85	10 884.38

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	MS	31-12-2020	31-12-2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		423 904 133 819	161 210 212 273
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		151 645 886 268	156 756 737 636
- Khấu hao tài sản cố định		94 250 167 472	86 711 308 164
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(5 031 161 697)	(3 428 491 127)
- Chi phí lãi vay		62 426 880 493	73 473 920 599
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>575 550 020 087</b>	<b>317 966 949 909</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(938 247 130 720)	(412 097 859 547)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		177 201 261 027	160 128 121 953
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		261 560 189 372	74 415 675 613
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		442 426 017	(2 311 415 502)
Tiền lãi vay đã trả		(56 803 966 686)	(73 541 524 723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55 047 438 793)	(43 735 628 861)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12 231 760 200	52 535 015 342
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11 530 243 763)	(21 688 484 356)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(34 643 123 259)</b>	<b>51 670 849 828</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(61 704 734 102)	(61 670 648 688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		256 909 090	1 296 093 205
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11 130 142 525	3 428 491 127
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(50 317 682 487)</b>	<b>(56 946 064 356)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 984 625 621 733	2 936 931 061 012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 520 171 933 296)	(2 792 581 072 682)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57 500 000 000)	(57 500 000 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>406 953 688 437</b>	<b>86 849 988 330</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>321 992 882 691</b>	<b>81 574 773 802</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>657 366 550 290</b>	<b>575 791 776 488</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>979 359 432 981</b>	<b>657 366 550 290</b>

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Đoàn Thăng



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2020

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

## V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

### 1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Hàng tồn kho**

### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được nhận bổ theo sản lượng.

### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

#### 5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### 6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

#### 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2020	01-01-2020
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	13 468 337 646	25 698 460 941
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	965 891 095 335	631 636 110 259
<i>Tiền đang chuyển</i>		31 979 090
<b>Cộng</b>	<b>979 359 432 981</b>	<b>657 366 550 290</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2020	01-01-2020
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2020	01-01-2020
1. Phải thu khách hàng	2 004 093 484 443	973 984 669 592
2. Trả trước cho người bán	82 454 967 817	65 615 215 318
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	78 692 841 677	183 124 942 944
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(73 802 869 320)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	107 321 956	107 567 296
<b>Cộng</b>	<b>2 091 545 746 573</b>	<b>1 217 593 613 617</b>

4. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2020	01-01-2020
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	216 536 289 739	413 294 923 321
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 160 672 049	1 156 803 462
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84 130 650 218	102 225 645 785
Thành phẩm tồn kho	354 927 706 520	317 279 206 985
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>656 755 318 525</b>	<b>833 956 579 552</b>

5. Các khoản thuế phải thu	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2020	01-01-2020
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3 420 485 834	7 597 233 857
<b>Cộng</b>	<b>3 422 011 489</b>	<b>7 598 759 512</b>

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)
--



**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
Số dư đầu năm		3 840 208 450
Tăng trong kỳ		4 307 603 055
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		5 311 722 224
Giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>2 836 089 281</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
Chi phí vận chuyển máy các loại	72 438 481	102 610 017
Chế tạo máy	321 696 374	
Chi phí XDCBDD khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>394 134 855</b>	<b>102 610 017</b>

**9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
Vay ngắn hạn	1 844 936 894 138	1 391 659 099 651
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1 844 936 894 138</b>	<b>1 391 659 099 651</b>

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
Phải trả người bán ngắn hạn	440 062 151 608	255 257 910 404
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15 075 717 490	10 531 499 805
<b>Cộng</b>	<b>455 137 869 098</b>	<b>265 789 410 209</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
<b>11.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>99 481 772 887</b>	<b>41 686 190 607</b>
<b>11.2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>99 481 772 887</b>	<b>41 686 190 607</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
Chi phí phải trả ngắn hạn	305 800 991 549	273 442 996 680
<b>Cộng</b>	<b>305 800 991 549</b>	<b>273 442 996 680</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
Kinh phí công đoàn	6 705 964 537	5 668 233 203
Bảo hiểm xã hội	384 641 241	1 216 526 599
Các khoản phải trả phải nộp khác	40 501 455 803	41 227 533 469
<b>Cộng</b>	<b>47 592 061 581</b>	<b>48 112 293 271</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
<b>Cộng</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

### 15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>282 818 378 777</b>	<b>117 799 026 361</b>	<b>96 420 402 734</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		6 336 905 393	31 295 000 683	423 904 133 819
- Giảm vốn trong kỳ			11 381 045 000	155 500 265 029
- Chia cổ tức trong kỳ				57 500 000 000
<b>Số dư cuối kỳ 31-12-2020</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>289 155 284 170</b>	<b>137 712 982 045</b>	<b>307 324 271 524</b>

### 15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay</b>				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước(*)</b>				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

### 15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020	01-01-2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

#### 15.4 Cổ phiếu

	31-12-2020	Đơn vị tính: VND 01-01-2020
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

#### 16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	
Tổng doanh thu	4 931 419 174 138
+ Doanh thu bán hàng	4 931 419 174 138
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	8 956 115 119
Doanh thu thuần	<b>4 922 463 059 019</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>11 130 142 525</b>
Lãi tiền gửi	5 031 161 697
Chênh lệch tỷ giá	6 098 980 828
<b>Cộng</b>	<b>4 933 593 201 544</b>

#### 17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	59 335 959 661
Chênh lệch tỷ giá	3 090 920 832
<b>Cộng</b>	<b>62 426 880 493</b>

#### 18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-12-2020
Hoàn thuế	530 491 740
Thanh lý tài sản	47 254 549
Điều chỉnh số tiền Bảo hiểm nhận được với dự tính	(11 548 211 961)
Thu khác	13 995 935
<b>Cộng</b>	<b>(10 956 469 737)</b>

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

	<b>31-12-2020</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 136 340 400 450
Chi phí nhân công	946 033 798 550
Chi phí khấu hao TSCĐ	89 187 595 937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495 508 177 710
Chi phí khác bằng tiền	508 277 910 341
<b>Cộng</b>	<b>4 175 347 882 988</b>

**20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	31-12-2020	01-01-2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		423 904 133 819	96 420 402 734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế		-	-
Tổng thu nhập chịu thuế		439 149 311 486	-
Thuế TNDN phải nộp		87 829 862 297	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>336 074 271 522</b>	<b>96 420 402 734</b>

**21. Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2020	<b>96 420 402 734</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	336 074 271 522
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	125 170 402 732
+ Trích quỹ khác	2 503 408 055
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	31 292 600 683
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	6 336 905 393
+ Phân phối cổ tức	57 500 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27 537 488 601
- Số dư 31-12-2020	<b>307 324 271 524</b>

**22. Giao dịch với các Bên liên quan**

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 127.500.000 đồng

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng



## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	182 298 405 319	529 487 185 746	31 204 555 850	29 613 332 074	5 386 751 281	777 990 230 270
2	Tăng trong kỳ	9 851 897 437	60 755 841 991	3 358 939 001	631 489 273	226 933 636	74 825 101 338
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	9 851 897 437					9 851 897 437
	- Do mua sắm	-	60 755 841 991	3 358 939 001	631 489 273	226 933 636	64 973 203 901
3	Giảm trong kỳ	-	57 079 689 498	-	30 405 600	2 380 247 009	59 490 342 107
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	57 079 689 498	-	30 405 600	2 380 247 009	59 490 342 107
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2020)	192 150 302 756	533 163 338 239	34 563 494 851	30 214 415 747	3 233 437 908	793 324 989 501
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	155 943 563 837	350 895 422 784	17 209 302 291	12 026 399 032	5 213 699 314	541 288 387 258
2	Tăng trong kỳ	7 816 814 447	66 867 468 849	3 757 906 090	5 465 082 003	166 382 643	84 073 654 032
	- Do trích khấu hao	7 816 814 447	66 867 468 849	3 757 906 090	5 465 082 003	166 382 643	84 073 654 032
3	Giảm trong kỳ	-	56 112 369 662	-	30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	56 112 369 662	-	30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2020)	163 760 378 284	361 650 521 971	20 967 208 381	17 461 228 158	2 999 834 948	566 839 171 742
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	26 354 841 482	178 591 762 962	13 995 253 559	17 586 933 042	173 051 967	236 701 843 012
2	Số cuối kỳ (31-12-2020)	28 389 924 472	171 512 816 268	13 596 286 470	12 753 187 589	233 602 960	226 485 817 759

